

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	20
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	22

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hoa Tiêu Hàng Hải theo Quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo Quyết định số 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV theo Quyết định số 2473/QĐ-TKV ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Trần Đạo	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Phong	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đạo

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020


Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên


Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.649.902.547	9.499.558.897
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.611.135.814	3.901.810.984
111 1. Tiền		6.111.135.814	3.901.810.984
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.851.085.437	2.904.680.715
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.700.185.317	2.731.540.826
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.500.000	171.500.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	149.400.120	1.639.889
140 IV. Hàng tồn kho		178.119.115	192.141.262
141 1. Hàng tồn kho	7	178.119.115	192.141.262
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.009.562.181	2.500.925.936
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	638.433.066	1.666.935.601
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.371.129.115	817.020.734
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	16.969.601
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.642.589.084	14.471.562.524
220 II. Tài sản cố định		12.100.334.542	11.028.484.655
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.117.658.473	10.804.274.291
222 - Nguyên giá		32.059.465.419	29.920.847.237
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.941.806.946)	(19.116.572.946)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	1.982.676.069	224.210.364
228 - Nguyên giá		2.439.636.364	249.636.364
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(456.960.295)	(25.426.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.542.254.542	3.443.077.869
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.542.254.542	3.443.077.869
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.292.491.631	23.971.121.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		13.714.184.935	7.392.814.725
310 I. Nợ ngắn hạn		13.714.184.935	7.392.814.725
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.118.730.229	494.160.800
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	717.508.578	448.619.863
314 3. Phải trả người lao động		6.943.777.507	4.210.625.915
316 4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		166.479.883	-
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	13	51.143.531	102.038.085
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.716.545.207	2.137.370.062
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.578.306.696	16.578.306.696
410 I. Vốn chủ sở hữu		16.578.306.696	16.578.306.696
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu	14	16.578.306.696	16.578.306.696
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.292.491.631	23.971.121.421

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bích Hạnh



Lê Thị Thu Trang



Trần Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	60.578.297.269	49.299.702.004
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.578.297.269	49.299.702.004
11 3. Giá vốn hàng bán	17	36.845.823.272	29.295.751.807
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.732.473.997	20.003.950.197
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	105.482.572	63.128.737
22 6. Chi phí tài chính	19	34.845.571	32.427.940
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.442.196	7.680.833
25 7. Chi phí bán hàng		-	6.300.000
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	18.465.371.551	16.076.223.357
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.337.739.447	3.952.127.637
31 10. Thu nhập khác	21	42.677.273	62.961.818
32 11. Chi phí khác		-	160.730.024
40 12. Lợi nhuận khác		42.677.273	(97.768.206)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.380.416.720	3.854.359.431
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.078.503.344	922.451.069
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.301.913.376	2.931.908.362

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020



Giám đốc

Trần Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.380.416.720	3.854.359.431
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.991.650.000	2.827.384.409
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.413.221	(8.591.618)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(70.637.001)	(6.740.414)
06	- Chi phí lãi vay	1.442.196	7.680.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8.306.285.136	6.674.092.641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.483.543.502)	631.436.439
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	14.022.147	(52.325.352)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	3.507.709.936	(607.652.702)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.004.444.157	(1.546.088.566)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.442.196)	(7.680.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.077.687.885)	(565.642.999)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.492.469.622)	(1.718.533.483)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.777.318.171	2.807.605.145
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.138.618.182)	(1.243.148.005)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	70.637.001	6.740.414
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.067.981.181)	(1.236.407.591)
33	1. Tiền thu từ đi vay	400.000.000	1.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(400.000.000)	(1.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.709.336.990	1.571.197.554
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.901.810.984	2.315.772.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.160)	14.840.488
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	9.611.135.814	3.901.810.984

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020



Trần Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hoa Tiêu Hàng Hải theo Quyết định số 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo Quyết định số 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - Vinacomin được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV theo Quyết định số 2473/QĐ-TKV ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.578.306.696 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm linh sáu nghìn, sáu trăm chín mươi sáu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả, phải thu và tiền gửi có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp dụng theo quy định tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lãi trả chậm, khoản lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	155.771.973	153.484.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.955.363.841	3.748.326.369
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	-
	9.611.135.814	3.901.810.984

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 5% - 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần liên kết T&TA	7.628.500	-	333.361.985	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	471.971.358	-	375.564.331	-
- Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Thăng Lợi	258.491.384	-	284.260.044	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	242.579.678	-	255.061.970	-
- Công ty TNHH Lê Phạm	1.075.773.234	-	241.589.447	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.643.741.163	-	1.241.703.049	-
	4.700.185.317	-	2.731.540.826	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	60.500.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tân Việt	-	-	85.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	26.000.000	-
- Ứng trước cho khách hàng khác	1.500.000	-	-	-
	1.500.000	-	171.500.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa (*)	145.500.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.900.120	-	1.639.889	-
	149.400.120	-	1.639.889	-

(*) Phải thu về cổ phần hóa của Công ty bao gồm:

- Giá trị tạm ứng hợp đồng số 10/2018/HDDV - PKF.NHN ngày 05/06/2018 và Hợp đồng số 2711/2018/HDDV/PKF.NHN ngày 27/11/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH PKF Việt Nam về việc cung cấp các dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa và dịch vụ tư vấn xác định giá khởi điểm chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng, số tiền là 60.500.000 VND.

- Giá trị tạm ứng hợp đồng số CF/TVSI-VPC/2018 ngày 03/07/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về việc tư vấn cổ phần hóa, số tiền là 85.000.000 VND.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	164.237.296	-	177.959.443	-
- Công cụ, dụng cụ	13.881.819	-	14.181.819	-
	178.119.115	-	192.141.262	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	249.636.364	-	249.636.364
- Tăng khác (*)	-	2.190.000.000	2.190.000.000
Số dư cuối năm	249.636.364	2.190.000.000	2.439.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	25.426.000	-	25.426.000
- Khấu hao trong năm	166.416.000	-	166.416.000
- Tăng khác (*)	-	265.118.295	265.118.295
Số dư cuối năm	191.842.000	265.118.295	456.960.295
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	224.210.364	-	224.210.364
Tại ngày cuối năm	57.794.364	1.924.881.705	1.982.676.069

(*) Tăng khác là Quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất 50 năm, nguyên giá 2.190.000.000 VND, lũy kế hao mòn đến 31/12/2019 là 265.118.295 VND. Năm 2018 chuẩn bị cổ phần hóa Công ty xử lý tài chính chuyển từ Tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước dài hạn. Tuy nhiên đến nay Công ty chưa cổ phần hóa nên điều chỉnh lại theo dõi trên Tài sản cố định vô hình.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	302.032.066	959.459.760
- Chi phí công cụ dụng cụ	316.080.700	684.252.641
- Chi phí thuê hoạt động	20.320.300	23.223.200
	638.433.066	1.666.935.601
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.542.254.542	1.460.309.301
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	28.996.335
- Chi phí thuê hoạt động	-	1.953.772.233
	1.542.254.542	3.443.077.869

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cửa hàng xăng dầu số 52 - Cao Thắng	55.534.300	55.534.300	39.066.660	39.066.660
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thế Hiệp	188.541.100	188.541.100	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bạch Đằng Hạ Long	198.822.500	198.822.500	63.460.000	63.460.000
- Công ty TNHH Công nghiệp và Tàu thủy Song Phát	155.100.000	155.100.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	192.962.500	192.962.500	250.249.000	250.249.000
- Phải trả các đối tượng khác	327.769.829	327.769.829	141.385.140	141.385.140
	1.118.730.229	1.118.730.229	494.160.800	494.160.800

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	20.509.546	21.273.336
- Bảo hiểm xã hội	-	201.195
- Bảo hiểm y tế	-	35.505
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.633.985	80.512.269
	51.143.531	102.038.085

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.578.306.696	100,00	16.578.306.696	100,00
	16.578.306.696	100,00	16.578.306.696	100,00

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê các Hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất thuê là 543,3 m2. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	81,06	27.274,40

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.578.297.269	49.299.702.004
	60.578.297.269	49.299.702.004
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)</i>	6.283.280	-

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.845.823.272	29.295.751.807
	36.845.823.272	29.295.751.807

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.637.001	6.740.414
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.845.571	41.547.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	14.840.488
	105.482.572	63.128.737

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.442.196	7.680.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	29.990.154	18.498.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.413.221	6.248.870
	34.845.571	32.427.940

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.541.232	467.170.866
Chi phí nhân công	10.541.629.949	8.862.377.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.456.000	147.456.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.579.299	867.433.775
Chi phí khác bằng tiền	6.304.165.071	5.731.784.780
	<u>18.465.371.551</u>	<u>16.076.223.357</u>

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	2.677.273	2.961.818
Thu phí cho thuê cầu cảng	40.000.000	60.000.000
	<u>42.677.273</u>	<u>62.961.818</u>

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.380.416.720	3.854.359.431
Các khoản điều chỉnh tăng	12.100.000	240.652.673
- Chi phí không được trừ	12.100.000	240.652.673
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.392.516.720	4.095.012.104
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	103.448.648
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>1.078.503.344</u>	<u>922.451.069</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	448.619.863	91.811.793
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.077.687.885)	(565.642.999)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>449.435.322</u>	<u>448.619.863</u>

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.436.393.048	6.450.167.374
Chi phí nhân công	29.783.465.185	24.169.973.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.991.650.000	2.827.384.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.876.761.525	2.741.088.413
Chi phí khác bằng tiền	10.222.925.065	8.465.620.986
	<u>55.311.194.823</u>	<u>44.654.235.164</u>

24 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	400.000.000	1.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	400.000.000	1.000.000.000

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		6.283.280	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	6.283.280	-

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Giám đốc




Trần Đạo

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.919.760.559	376.310.000	19.624.776.678	29.920.847.237
- Mua trong năm	-	-	2.138.618.182	2.138.618.182
Số dư cuối năm	9.919.760.559	376.310.000	21.763.394.860	32.059.465.419
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.323.096.929	376.310.000	14.417.166.017	19.116.572.946
- Khấu hao trong năm	570.336.000	-	2.254.898.000	2.825.234.000
Số dư cuối năm	4.893.432.929	376.310.000	16.672.064.017	21.941.806.946
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.596.663.630	-	5.207.610.661	10.804.274.291
Tại ngày cuối năm	5.026.327.630	-	5.091.330.843	10.117.658.473

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.211.664.674 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	448.619.863	1.078.503.344	1.077.687.885	-	449.435.322
- Thuế thu nhập cá nhân	16.969.601	-	1.200.545.538	915.502.681	-	268.073.256
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.183.321	3.183.321	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	16.969.601	448.619.863	2.285.232.203	1.999.373.887	-	717.508.578

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than - Phường Hồng Gai - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	16.578.306.696	-	-	-	-	16.578.306.696
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.931.908.362	2.931.908.362
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.931.908.362)	(2.931.908.362)
Số dư cuối năm trước	16.578.306.696	-	-	-	-	16.578.306.696
Số dư đầu năm nay	16.578.306.696	-	-	-	-	16.578.306.696
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.301.913.376	4.301.913.376
Tăng khác	-	21.711.829	-	166.479.883	-	188.191.712
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4.301.913.376)	(4.301.913.376)
Giảm khác	-	(21.711.829)	-	(166.479.883)	-	(188.191.712)
Số dư cuối năm nay	16.578.306.696	-	-	-	-	16.578.306.696

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo công văn số 23/CV-VPC ngày 19/02/2020 của Chủ tịch Công ty gửi Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.301.913.376
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	237.470.000
Trích quỹ khen thưởng	2.032.221.688
Trích quỹ phúc lợi	2.032.221.688

